

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm ngày 15/02/2025 và hồ sơ khắc phục của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh, địa chỉ: phố Hải Phúc, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **11/2025/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.HCM;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

Q. CỤC TRƯỞNG

Chu Quốc Thịnh

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng.... năm 2025 của
Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
I	Chỉ tiêu hóa lý				
1	Xác định hàm lượng Nitrat	Nước uống đóng chai	TCVN 6180:1996	0,06 mg/L	0,2 mg/L
2	Xác định hàm lượng Nitrit		SMEWW 4500 -NO ₂ ⁻ .B:2023	* N_NO ₂ : 0,003 mg/L * NO ₂ : 0,01 mg/L	* N_NO ₂ : 0,01 mg/L * NO ₂ : 0,033 mg/L
3	Xác định hàm lượng Antimony		US EPA 200.8	0,1 µg/L	0,3 µg/L
4	Xác định hàm lượng Selen			0,1 µg/L	0,3 µg/L
5	Xác định hàm lượng Asen			0,1 µg/L	0,3 µg/L
6	Xác định hàm lượng Cadimi			0,1 µg/L	0,3 µg/L
7	Xác định hàm lượng Chì			0,1 µg/L	0,3 µg/L
8	Xác định hàm lượng Thủy ngân			0,1 µg/L	0,3 µg/L
9	Xác định hàm lượng Bo		TCVN 6665:2011	0,04 mg/L	0,12 mg/L
10	Xác định hàm lượng Crom (tính theo crom tổng số)			0,012 mg/L	0,04 mg/L
11	Xác định hàm lượng Nickel			0,012 mg/L	0,04 mg/L
12	Xác định hàm lượng Molybden			0,02 mg/L	0,06 mg/L
13	Xác định hàm lượng Đồng		TCVN 6193:1996	0,06 mg/L	0,18 mg/L
14	Xác định hàm lượng Mangan		TCVN 6002:1995	0,01 mg/L	0,03 mg/L
15	Xác định hàm lượng Fluor		SMEWW 4500-FD:2023	0,03 mg/L	0,1 mg/L
16	Xác định hàm lượng Natribenzoat và Kalisorbat	Sữa và sản phẩm sữa bổ sung vi chất dinh dưỡng	QNiCDC.HD HS.TN/16	* Natribenzoat: 5 mg/Kg * Kalisorbat: 0,5 mg/Kg	* Natribenzoat: 20 mg/Kg * Kalisorbat: 2 mg/Kg

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/giới hạn định lượng/phạm vi đo (nếu có)	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
II	Chỉ tiêu vi sinh				
17	Phát hiện và đếm <i>Escherichia Coli</i> – phương pháp lọc màng	Nước uống đóng chai	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	
18	Phát hiện và đếm vi khuẩn <i>Coliform</i> – phương pháp lọc màng		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014)	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	
19	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i> – Phương pháp màng lọc		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)	1 CFU/100mL 1 CFU/250mL	

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.